

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2024/DS-PT

Ngày: 17-5-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản; tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản (yêu cầu tiếp
tục thực hiện hợp đồng mua
bán, yêu cầu công nhận hợp
đồng mua bán tài sản; yêu cầu
tuyên hợp đồng mua bán bị vô
hiệu); tranh chấp hợp đồng ủy
quyền; yêu cầu bồi thường
thiệt hại tài sản; đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 547/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán, yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản; yêu cầu tuyên hợp đồng mua bán bị vô hiệu); tranh chấp hợp đồng ủy quyền; yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản; đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024.

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ: Số B đường C, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L2; địa chỉ: số A, P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện: Ông Lương Quan N, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Hạ Thị Thùy T, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Quốc K – Luật sư thuộc Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số F Cô B, phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Lê Duy L1, sinh năm 1967; địa chỉ: số F đường Đ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Võ Hoàng T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số B đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A đường P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: số D đường B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

7. Công ty TNHH Một thành viên T3; trụ sở: số C khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hạ Thị Thùy T, chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc, có mặt.

8. Ngân hàng TMCP X (E); địa chỉ: tầng H, V, số G đường L và số D đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Ngọc B, sinh năm 1987; địa chỉ: số A, N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đình K1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ngân hàng TMCP X (E) – Phòng G1, địa chỉ: số A N, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Văn phòng C; địa chỉ: số A T, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân N1 - Trưởng Văn phòng, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, bà Hạ Thị Thùy T, ông Võ Hoàng T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn khởi kiện bổ sung, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị L (sau đây gọi là bà L) quen biết bà Hạ Thị Thùy T (sau đây gọi là bà T) thông qua chồng cũ là ông Lê Duy L1 (sau đây gọi là ông L1) và

giữa hai người có rất nhiều giao dịch làm ăn với nhau. Bà L còn cho bà T vay tiền nhiều lần nhưng không làm giấy tờ, đến ngày 17/6/2019 do khoản tiền vay lớn nhưng bà T chưa thanh toán hết nên bà L yêu cầu bà T ký chốt nợ ngày 17/6/2019 với số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), lãi suất và thời hạn thanh toán tự thỏa thuận, không ghi cụ thể.

Đến ngày 26/6/2019, bà L tiếp tục cho bà T vay số tiền 3.000.000.000 đồng, bà T tự viết Giấy mượn tiền và ký tên xác nhận nợ, lãi suất và thời hạn thanh toán tự thỏa thuận, không ghi cụ thể. Ngày 03/9/2019 bà T trả được số tiền 600.000.000 đồng, còn nợ lại 2.400.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 30/9/2019, tuy nhiên bà T không thực hiện đúng cam kết.

Do bà T không thực hiện việc trả nợ đúng hạn mà còn thách thức bà L đi kiện nên ngày 18/10/2019, bà L đã khởi kiện yêu cầu bà T trả cho bà L số tiền vay còn lại của G mượn nợ ngày 26/6/2019 là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Ngày 09/3/2020, bà L tiếp tục khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T trả khoản tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,8333%/tháng) tính từ ngày 21/10/2019 cho đến ngày xét xử xong vụ án, tạm tính cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2023) là 47 tháng 06 ngày với tổng số tiền: 940.224.000 đồng (2.400.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 47 tháng 06 ngày).

Ngoài việc vay mượn tiền thì giữa bà L và bà T còn có giao dịch mua bán tài sản là 04 chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai, có các biển số lần lượt là: 61C-255.91 (xe còn góp ngân hàng); 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 (đã sang tên mua bán) với giá 1.720.000.000 đồng, tương đương 430.000.000 đồng/chiếc vào tháng 02/2019. Bà L đã thanh toán đủ số tiền 1.720.000.000 đồng và bà T đã làm thủ tục mua bán cho bà L đối với 03 chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai biển số gồm: 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 theo hình thức ủy quyền. Hiện nay bà L đã bán 03 chiếc xe trên cho người khác và đã thực hiện thủ tục sang tên. Riêng đối với chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai biển số 61C-255.91 thì hai bên chưa ký hợp đồng mua bán do bà T mua xe trả góp qua Ngân hàng TMCP X (E)-Chi nhánh Thành phố H-P nhưng chưa tất toán. Ngày 26/6/2019, bà T có làm giấy cam kết mua bán chiếc xe nói trên cho bà L đồng thời giao xe cho bà L trực tiếp quản lý cùng giấy tờ xe. Tuy nhiên, do bà T vi phạm nghĩa vụ trả góp, để nợ quá hạn nên ngày 22/10/2019, Ngân hàng yêu cầu thu hồi xe để xử lý khoản nợ của bà T. Do bà L xác định đã mua xe từ bà T nên Ngân hàng cho bà L thời gian một tuần để thực hiện việc tranh chấp với bà T. Vì vậy, ngày 23/10/2019 bà L khởi kiện yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biển số 61C-255.91 cho bà L theo Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019.

Ngày 24/4/2020, bà L khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại trong thời gian bà L không khai thác được công dụng của chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 61C-255.91 từ ngày 22/10/2019 cho đến khi vụ án được giải quyết xong, mỗi tháng là 5.000.000 đồng, tính từ ngày 22/10/2019 cho đến khi vụ

án được giải quyết xong, tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 47 tháng với số tiền là 235.000.000 đồng.

Đến ngày 16/11/2020, bà L khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T thanh toán số tiền vay 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo văn bản chốt nợ ngày 17/6/2019 và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện bổ sung (ngày 16/11/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2023) là 34 tháng 11 ngày, thành tiền 855.730.000 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 3.855.730.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T thì bà L không đồng ý vì các lý do: Nếu bà T đã trả khoản nợ 2.400.000.000 đồng cho bà L bằng hình thức chuyển khoản thì bà T phải ghi rõ nội dung chuyển khoản là để trả nợ vay ngày 26/6/2019. Giao dịch chuyển khoản ngày 11/9/2019 phát sinh từ tài khoản của bà T đến tài khoản số 5121968 của bà L với số tiền là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) là do bà L và bà T có thỏa thuận mua bán hai chiếc xe là xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70, hai xe này do Công ty T3 đứng tên. Hai bên thỏa thuận giá mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng nhưng thỏa thuận giá ghi trong hợp đồng là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng). Khi hai bên thỏa thuận mua bán xe thì hai xe này vẫn còn nợ tiền vay ngân hàng do mua trả góp nên ngày 29/8/2019 bà L có nộp hết số tiền Công ty T3 còn nợ ngân hàng là 365.691.000 đồng vào tài khoản của Công ty T3 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (E) để giải chấp 02 chiếc xe ô tô nêu trên, số tiền còn lại bà L trả bằng tiền mặt cho bà T. Vì vậy, bà T với tư cách là đại diện pháp luật của Công ty T3 đã ký ủy quyền hai xe này cho bà L với nội dung ủy quyền cho bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng, bán, tặng cho, thế chấp từ ngày 29/8/2019 và giao hai xe này cho bà L quản lý sử dụng cùng ngày 29/8/2019. Vì bà L đã thanh toán đủ tiền mua hai xe này nên ngày 03/9/2019, tại Phòng C1, tỉnh Bình Dương, Công ty T3 là bên A và bà L là bên B có ký hợp đồng mua bán hai chiếc xe là: Xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70, hợp đồng nêu rõ là bên B đã thanh toán hết toàn bộ số tiền mua bán xe cho bên A. Ngày 11/9/2019, bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 209759929 của Công ty T3 với nội dung “NGUYENTHILANH THANH TOAN 2 CHIEC XE BIEN SO 61A40770 VA XE TAI 61C27407” là do bà T nhờ bà L chuyển giùm vào tài khoản Công ty T3 để hợp thức hóa hóa đơn chứng từ việc bà L mua hai chiếc xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70.

Đối với yêu cầu của bà T về việc buộc bà L trả lại cho bà T số tiền chênh lệch chuyển khoản từ ngày 26/6/2019 đến ngày 26/9/2019 là 822.700.000 đồng và yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 26/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48 tháng với số tiền là 296.172.000 đồng thì bà L không đồng ý vì đây là những giao dịch qua lại riêng giữa bà L và bà T sau ngày vay tiền 26/6/2019, không liên quan đến các khoản nợ bà L đang khởi kiện.

Bà L đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/10/2019 phong tỏa tài sản là chiếc

xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 mang tên Hạ Thị Thùy T cho đến khi có quyết định giải quyết của Tòa án và Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 16/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 từ “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” quy định tại điều 127 Bộ luật TTDS bằng biện pháp là “Kê biên tài sản đang tranh chấp” quy định tại Điều 120 Bộ luật TTDS và Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định sơ thẩm số 11/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày 11/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đối với xe ô tô tải, nhãn hiệu Hyundai, biển số: 61C-255.91 mang tên Hạ Thị Thùy T cho đến khi có quyết định giải quyết của Tòa án.

** Theo đơn phản tố, đơn phản tố bổ sung, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà T trình bày:*

Bà T thống nhất với trình bày của nguyên đơn và đại diện nguyên đơn về mối quan hệ giữa bà T và bà L. Bà T quen biết bà L thông qua ông L1 chồng hiện nay của bà T (bà L là vợ cũ của ông L1 đã ly hôn, bà T cũng đã ly hôn ông L1 năm 2020). Bà T xác nhận thời điểm ngày 26/6/2019 bà T có mượn bà L số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Đây là tiền mà bà T và chồng ông Lê Duy L1 mượn bà L để làm ăn kinh doanh. Bà T và chồng cũ là ông L1 cùng đứng ra thỏa thuận mượn tiền, cùng nhận tiền của bà L. Có ông L1 đứng ra thì bà L mới cho bà T mượn tiền. Đây là khoản mượn không có lãi và không thỏa thuận thời hạn trả.

Bà T thừa nhận chỉ còn nợ bà L số tiền 2.400.000.000 đồng, còn số tiền ba tỷ đồng theo giấy chót nợ ngày 17/6/2019 là không có thật. Đây chỉ là giấy thống kê các khoản nợ mà bà T còn nợ tiền khách hàng, lý do có giấy chót này là do bà T cần vay bà L số tiền 3.000.000.000 đồng để lấy vốn làm ăn nên bà L yêu cầu bà T phải kê khai bà T còn nợ tiền những người nào, bao nhiêu tiền, để xem xét bà T có khả năng trả nợ không thì bà L mới cho vay. Sau khi thống kê xong, bà T ký tên xác nhận nên ngày 26/6/2019 bà L mới cho bà T vay 3.000.000.000 đồng. Các khoản nợ được liệt kê trên là do bà T kê khai cho bà L ghi.

Ngày 26/6/2019, bà T có lập hợp đồng ủy quyền cho bà L được thay mặt bà T thực hiện việc quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn, bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, giải trừ thế chấp, thế chấp, ủy quyền lại vì quyền lợi của bà T đối với các xe ô tô có biển số lần lượt là: 61C-202.53, 61C-197.68, 61C-277.91, 61C-255.91. Các xe ô tô nêu trên có tổng trị giá là 1.720.000.000 đồng. Hiện nay bà L đã bán 03 xe ô tô có biển số 61C-202.53, 61C-197.68, 61C-277.91 cho người khác nhưng bà L không giao lại tiền bán xe cho bà T cũng không khấu trừ vào số tiền bà T đã vay của bà L vào ngày 26/6/2019.

Do bà L không đồng ý cản trừ nợ nên bà T phản tố yêu cầu:

- Bà L trả lại cho bà T số tiền chênh lệch chuyển khoản từ ngày 26/6/2019 đến ngày 26/9/2019 là 822.700.000 đồng và tính tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 26/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2023) là 48 tháng với số tiền là 296.172.000 đồng.

- Bà L phải thanh toán số tiền mua 03 chiếc xe ô tô biển số: 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 với trị giá 1.290.000.000 đồng.

- Bà L phải bồi thường thiệt hại do việc chiếm giữ chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91 làm bà T không thể đưa phương tiện vào kinh doanh mỗi tháng 30.000.000 đồng (30.000.000 đồng/tháng) tạm tính từ ngày 18/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 47 tháng với số tiền là 1.410.000.000 đồng.

Đối với xe ô tô biển số 61C-255.91 bà T mua trả góp qua Ngân hàng thì ngày 26/7/2023 bà T đã tất toán xong, xe do bà T đứng tên nên yêu cầu được nhận lại xe này.

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên T3 thỏa thuận bán cho bà L xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70 với giá 865.391.000 đồng với phương thức thanh toán như sau: Bà L đóng tiền vào ngân hàng để giải chấp xe số tiền còn nợ ở ngân hàng là 365.391.000 đồng, sau đó Công ty xuất hóa đơn với số tiền còn lại 550.000.000 đồng. Ngày 03/9/2019, tại Phòng C1, tỉnh Bình Dương, hai bên ký hợp đồng mua bán hai chiếc xe, trong hợp đồng ghi là bên B (bà L) đã thanh toán hết toàn bộ số tiền mua bán xe cho bên A (Công ty T3) nhưng thực tế hai bên thỏa thuận sau khi ký hợp đồng công chứng thì bà L chuyển số tiền còn lại 550.000.000 đồng vào tài khoản Công ty. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 11/9/2019 bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản số 209759929 của Công ty T3 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á với nội dung “NGUYENTHILANH THANH TOAN 2 CHIEC XE BIEN SO 61A40770 VA XE TAI 61C27407”. Ngày 11/9/2019, bà T chuyển khoản cho bà L số tiền là 550.000.000 đồng, chuyển làm hai lần một lần 500.000.000 đồng và một lần 50.000.000 đồng, đây là số tiền bà T trả nợ cho bà L đối với khoản vay ngày 26/6/2019 chứ không phải là khoản tiền Công ty T3 hay bà T nhờ bà L chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty T3 để hợp thức hóa việc bán xe rồi sẽ trả lại bà L như bà L trình bày.

Bà T đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/10/2019 phong tỏa tài sản là Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes Biển kiểm soát 61A 315.80 vì việc ông T1 mua xe là hợp pháp ông T1 không liên quan đến tranh chấp giữa bà T và bà L.

Bà T yêu cầu TAND huyện D hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 19/03/2020 đối với xe ô tô nói trên đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà T đồng thời yêu cầu bà L phải bồi thường thiệt hại với số tiền 1.410.000.000 đồng do xe ô tô biển số: 61C-255.91 bị bà L chiếm giữ trái phép từ ngày 26/06/2019.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Trần Quốc K:*
 Thông nhất lời trình bày của bị đơn và bổ sung thêm ý kiến như sau: Các yêu cầu cụ thể của bà T là: Yêu cầu bà L thanh toán lại cho bà T số tiền chênh lệch chuyển khoản từ ngày 26/6/2019 đến ngày 26/9/2019 là 822.700.000 đồng và yêu cầu tiền lãi của 822.700.000 đồng theo mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 26/9/2019 đến

ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 26/9/2023 là 48 tháng với số tiền 296.172.000 đồng; yêu cầu bà L thanh toán lại giá trị của 03 chiếc xe ô tô biển số: 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 với trị giá 1.290.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu được nhận lại chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91 hiện đang do ngân hàng E quản lý. Bà T yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại do việc chiếm giữ chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91 làm bà T không thể đưa phương tiện vào kinh doanh (trung bình mỗi tháng là 30.000.000 đồng), tính từ ngày 18/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 18/9/2023 là 47 tháng với số tiền 1.410.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T yêu cầu bà L thanh toán là 3.818.872.000 đồng.

** Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 (ông Đ) trình bày:*

Việc vay mượn giữa bà L và bà T, ông T1 không biết và không có ý kiến gì. Tuy nhiên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi của ông T1 do Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/10/2019 phong tỏa tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes Bens Biển kiểm soát 61A 315.80. Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes Biển kiểm soát 61A 315.80 ông T1 mua hoàn toàn hợp pháp, có ký hợp đồng công chứng, đã thanh toán tiền đầy đủ, ông T1 yêu cầu Tòa án sớm giải quyết vụ án và hủy bỏ phong tỏa để ông T1 làm thủ tục sang tên ông T1.

Thực tế là ông T1 mua xe của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (chi nhánh N2) vì ngân hàng đã thu xe của bà T, ông T1 có nộp tiền vào Ngân hàng theo giấy nộp tiền 18/10/2019 để Ngân hàng giải chấp xe, việc ông T1 ký hợp đồng với bà T chỉ là theo yêu cầu của Ngân hàng để rút ngắn thời gian làm thủ tục sang tên, Ngân hàng là người trực tiếp giao xe cho ông T1.

Ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông T1 và bà T được Văn phòng C, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 đối với xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 là có hiệu lực pháp luật.

Vì xe ô tô nhãn hiệu Mercedes Biển kiểm soát 61A 315.80 được bà T thế chấp cho Ngân hàng Q để đảm bảo khoản vay 1.200.000.000 đồng, đến hạn thanh toán bà T còn nợ số tiền 1.144.000.000 đồng và không có khả năng thanh toán, theo yêu cầu của bà T thì Ngân hàng Q đã giới thiệu ông T1 mua xe trên của bà T với giá 1.215.000.000 đồng, ông T1 đã trực tiếp thanh toán số tiền 1.144.000.000 đồng cho Ngân hàng theo Giấy nộp tiền ngày 18/10/2019, số tiền còn lại khoảng 71.000.000 đồng thì ông T1 đã thanh toán tiền mặt cho bà T, Ngân hàng đã giải chấp chiếc xe và bà T cùng ông T1 ký hợp đồng mua bán xe ô tô tại Văn phòng C, được công chứng số 035988/, quyền số 10/TP-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019. Như vậy số tiền bà T bán chiếc xe cũng đã dùng để thanh toán nợ cho Ngân hàng Q, không có dấu hiệu của việc giao dịch nhằm tẩu tán tài sản, ông T1 cũng hoàn toàn không biết việc tranh chấp giữa bà L và bà T. Giữa ông T1 và bà T đã ký kết giao dịch hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô) theo đúng quy định, hợp đồng mua

bán xe cũng đã được công chứng, chứng thực theo quy định, hai bên không vi phạm quy định của Bộ luật dân sự nên có hiệu lực.

Ông T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị L bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng. Cụ thể là yêu cầu bà L trả tiền lãi trên tổng số tiền mà ông T1 đã mua xe là 1.215.000.000 đồng, tính từ ngày 22/10/2019 đến khi xét xử xong vụ án, tạm tính là 47 tháng với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 473.971.500 đồng.

Ngoài ra, ông T1 không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Một thành viên T3 do bà T đại diện trình bày:*

Do Công ty TNHH Một thành viên T3 (viết tắt là Công ty T3) có nhu cầu bán hai chiếc xe là xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70; bà Nguyễn Thị L biết được nên nhận mua. Do khi bán xe thì xe đang mua trả góp nên bà T cùng bà L đi giải chấp lấy giấy tờ ra để làm thủ tục mua bán. Hai bên thỏa thuận giá mua bán hai chiếc xe là xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70 là 865.391.000 đồng. Sau khi lấy giấy tờ về, Công ty L4 hóa đơn, rồi hai bên đi ký kết hợp đồng công chứng. Việc thanh toán như sau: Bà L đóng tiền vào ngân hàng để giải chấp xe số tiền còn nợ ở ngân hàng 365.391.000 đồng, sau đó công ty xuất hóa đơn với số tiền còn lại 550.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận sau khi ký hợp đồng công chứng thì bà L chuyển số tiền còn lại 550.000.000 đồng vào tài khoản Công ty T3. Thực hiện theo thỏa thuận ngày 11/9/2019 bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản số 209759929 của Công ty T3 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á với nội dung thanh toán tiền mua hai chiếc ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70.

Việc giao dịch mua bán hai chiếc xe là xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70 giữa Công ty T3 và bà L đã xong không có tranh chấp gì. Ngoài ra giữa công ty T3 và bà L không có thỏa thuận, giao dịch gì khác.

Hoàn toàn không có việc Công ty T3, hay bà T nhờ bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) vào tài khoản của Công ty T3 để hợp thức hóa việc mua bán xe rồi sẽ trả lại bà L như bà L trình bày.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Văn phòng C) trình bày:*

Ngày 18/10/2019, bà T cùng ông T1 ký hợp đồng mua bán xe ô tô tại Văn phòng C, được công chứng số 035988, quyển số 10/TP-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019, việc công chứng hợp đồng trên là đúng theo quy định pháp luật. Ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông T1 và bà T được Văn phòng C công chứng số 035988/, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 đối với xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 là có hiệu lực pháp luật thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng E) trình bày:*

Theo Giấy biên nhận thế chấp số 05 ngày 22/8/2018 Ngân hàng TMCP X (E)- Chi nhánh Thành phố H-P thì chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91 bà T thế chấp cho Ngân hàng, vì vậy Ngân hàng đang thu giữ để đảm bảo khoản nợ mà bà T còn nợ Ngân hàng. Theo thông báo dư nợ ngày 25/4/2023 của Ngân hàng TMCP X (E) - Chi nhánh Thành phố H-P thì bà T còn nợ Thẻ tín dụng quốc tế: Số thẻ: 4041-5234-8578-6564 với số tiền như sau: Dư nợ vay là 15.571.505 đồng, lãi quá hạn là 85.605.475, tổng số tiền là 101.176.980 đồng. Đến ngày 26/7/2023 bà T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng đồng ý giải chấp xe, Tòa án quyết định giao xe cho ai thì Ngân hàng sẽ giao xe cho người đó.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô); yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản; yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu”.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bà Hạ Thị Thùy T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.198.942.000 đồng (bảy tỷ một trăm chín mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (mua bán xe ô tô) và bồi thường thiệt hại tài sản” với số tiền 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu”

Tuyên hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông Võ Hoàng T1 và bà Hạ Thị Thùy T được Văn phòng C, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 đối với xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 là bị vô hiệu.

1.4. Buộc bà Hạ Thị Thùy T có trách nhiệm thanh toán cho ông Võ Hoàng T1 số tiền 1.215.000.000 đồng (một tỷ hai trăm mười lăm triệu đồng).

1.5. Ông Võ Hoàng T1 có trách nhiệm trả lại cho bà Hạ Thị Thùy T xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 mang tên Hạ Thị Thùy T và giấy tờ liên quan đến xe.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp đòi tài sản; tranh chấp hợp đồng ủy quyền mua bán tài sản (mua bán xe ô tô); yêu cầu trả lại tài sản; yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản”.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Hạ Thị Thùy T số tiền 272.700.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền mua bán tài sản (mua bán xe ô tô); yêu cầu trả lại tài sản”

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Hạ Thị Thùy T số tiền 1.290.000.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc Ngân hàng TMCP X (E) - Chi nhánh Thành phố H-P trả lại cho bà Hạ Thị Thùy T 01 chiếc xe ô tô Hyundai, biển số: 61C-255.91 mang tên Hạ Thị Thùy T và các giấy tờ liên quan đến xe.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản” đối với số tiền 1.410.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Võ Hoàng T1 về việc “yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán xe có hiệu lực; yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản”.

3.1. Không công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô giữa bà Hạ Thị Thùy T với ông Võ Hoàng T1 đối với xe ô tô nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 61A-315.80 được Văn phòng Công chứng số 035988, quyền số 10/TP-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 có hiệu lực.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Hoàng T1 về việc “yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản ngoài hợp đồng” với số tiền 473.971.500 đồng (bốn trăm bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/10/2019 phong tỏa tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A-315.80 mang tên Hạ Thị Thùy T cho đến khi có quyết định giải quyết của Tòa án.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 16/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 từ “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” quy định tại Điều 127 Bộ luật Tố tụng dân sự bằng biện pháp là “Kê biên tài sản đang tranh chấp” quy định tại Điều 120 Bộ luật Tố tụng dân sự và Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định sơ thẩm số 11/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày

11/9/2010 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đối với xe ô tô tải, nhãn hiệu Hyundai, biển số: 61C-255.91 mang tên Hạ Thị Thùy T cho đến khi có quyết định giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, ông Võ Hoàng T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông T1.

Ngày 11/10/2023, bà Hạ Thị Thùy T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà T, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 25/10/2023, bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023 theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (xe ô tô) và bồi thường thiệt hại tài sản” với số tiền 235.000.000 đồng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Hạ Thị Thùy T giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Trần Quốc K trình bày:*

Đối với Giấy chót nợ ngày 17/06/2019 với số tiền 3.000.000.000 đồng: Tại Đơn khởi kiện ngày 18/10/2019 và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất..., nguyên đơn chỉ kiện đòi bị đơn trả số tiền 3.000.000.000 đồng mượn vào ngày 26/06/2019 mà không đề cập đến số tiền này mặc dù khoản tiền này phát sinh trước khoản tiền vay vào ngày 26/6/2019. Cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ mâu thuẫn này, cũng như không triệu tập những người có tên trong giấy chót nợ ngày 17/6/2019 để lấy lời khai nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án, mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để buộc bị đơn phải thanh toán số tiền trên là vi phạm thủ tục Tố tụng dân sự.

Đối với khoản bồi thường thiệt hại với số tiền 1.410.000.000 đồng do xe ô tô biển số: 61C-255.91 bị nguyên đơn chiếm giữ trái phép từ ngày 26.06.2019 và yêu cầu TAND huyện D hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 19.03.2020 là phù hợp vì việc chiếm giữ trái phép tài sản và yêu cầu Tòa án ra quyết định “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” đối với xe ô tô nói trên đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn.

Đối với khoản tiền 550.000.000 đồng do bị đơn chuyển từ tài khoản cá nhân cho nguyên đơn để trả khoản tiền vay của cá nhân bị đơn: cấp sơ thẩm chấp nhận lời khai nại không có căn cứ của nguyên đơn để căn trừ số tiền 550.000.000 đồng trên vào khoản chênh lệch 822.700.000 đồng trong quá trình chuyển khoản qua lại bằng tài khoản cá nhân giữa bị đơn và nguyên đơn từ ngày 26/06/2019 đến ngày 26/09/2019 đồng thời không chấp nhận yêu cầu tính lãi phát sinh đối với số tiền này là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Võ Hoàng T1: Quá trình tố tụng, ông T1 chỉ yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng mua bán xe ô tô tại Văn phòng C ngày 18/10/2019 giữa ông T1 và bà T, đồng thời yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng với số tiền là: 473.971.500 đồng. Tuy nhiên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D lại tuyên vô hiệu hợp đồng mua bán xe trên và buộc ông T1 trả lại xe cho bà T, bà T trả lại cho ông T1 số tiền 1.215.000.000 đồng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì tại cấp sơ thẩm bà L không yêu cầu tuyên hợp đồng mua bán xe ngày 18/9/2019 giữa bà T và ông T1 vô hiệu; ông T1 cũng không có yêu cầu buộc bà T phải trả số tiền mua xe đã nhận là 1.215.000.000 đồng. Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm cũng không triệu tập Ngân hàng TMCP Q, Chi nhánh N2 tham gia tố tụng để là rõ việc bà T mua bán xe giữa ông T1 và bà T có vi phạm pháp luật không.

Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy Bản án sơ thẩm số: 130/2023/DSST của TAND huyện D, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Về nội dung:

2.1 Đối với yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 17/6/2019 và giấy chốt nợ ngày 26/6/2019 do nguyên đơn cung cấp thì bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền 6.000.000.000đ (3.000.000.000 đ vay ngày 17/6/2019 và 3.000.000.000 đ vay ngày 26/6/2019). Hình thức vay bằng tiền mặt và chuyển khoản. Bị đơn thừa nhận các giấy vay tiền do bị đơn lập và ký tên. Bị đơn xác định đã thanh toán khoản tiền 3.000.000.000 đồng vay vào ngày 26/6/2019 cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng S theo các lệnh ủy nhiệm chi và thanh toán bằng việc mua bán 04 xe ô tô biển số 61C-202.53, 61C-197.68, 61C-277.91, 61C- 255.91. Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Ngày 03/9/2019, bị đơn có thanh toán cho nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng của khoản vay ngày 26/6/2019, còn nợ lại số tiền 2.400.000.000đ. Sau đó, hai bên thoả thuận sẽ trả mỗi tháng 20.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 30/9/2019. Căn cứ các lệnh chuyển tiền do bị đơn cung cấp thì thời gian chuyển tiền đều trước ngày 03/9/2019 và không thể hiện nội dung thanh toán như bị đơn trình bày, do đó chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền vay 2.400.000.000đ và tiền lãi theo quy định. Đối với khoản vay 3.000.000.000 đ theo giấy chót nợ ngày 17/6/2019 thì bị đơn cho rằng đây là khoản nợ không có thật nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn đã thừa nhận chữ ký, chữ viết của bị đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

2.2 Đối với yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán tài sản, bồi thường thiệt hại tài sản đối với xe ô tô biển số 61C- 255.91: Căn cứ các hợp đồng ủy quyền và giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 chỉ thể hiện bị đơn ủy quyền cho nguyên đơn thực hiện việc quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn, bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, giải trừ thế chấp, thế chấp, ủy quyền lại vì quyền lợi của bị đơn, không thể hiện nội dung bị đơn đã bán xe cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng bị đơn ký Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 và ký hợp đồng ủy quyền các chiếc xe trên cho nguyên đơn là để bán các xe ô tô do bị đơn đứng tên và nguyên đơn đã thanh toán đủ số tiền 1.720.000.000 đồng bằng tiền mặt nhưng không có giấy giao nhận tiền, không cung cấp được chứng cứ đã thanh toán tiền. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biển số 61C-255.91 cho nguyên đơn theo Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 và yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại trong thời gian nguyên đơn không khai thác được công dụng của xe ô tô biển số 61C-255.91 với số tiền là 235.000.000 đồng là không có căn cứ.

3. Đối với yêu cầu phán tố của bị đơn:

3.1 Đối với yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền đã chuyển dư là 822.700.000 đồng: Căn cứ các lệnh chuyển tiền do bị đơn cung cấp không thể hiện nội dung bị đơn chuyển cho nguyên đơn với mục đích gì, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận nên yêu cầu phán tố của bị đơn không có căn cứ.

3.2. Đối với yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền bán 03 xe ô tô có các biển số lần lượt là 61C-202.53; 61C-197.68 và 61C-277.91 với tổng số tiền 1.200.000.000đ: Ngày 26/6/2019 bị đơn có ký các hợp đồng ủy quyền cho nguyên đơn thực hiện việc quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn, bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, giải trừ thế chấp, thế chấp, ủy quyền lại vì quyền lợi của bị đơn đối với 03 xe ô tô nói trên. Nguyên đơn thừa nhận đã chuyển nhượng xe cho người khác nhưng không có chứng cứ chứng minh việc trả lại tiền bán xe cho bị đơn nên yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả lại số tiền 1.290.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

3.3. Đối với yêu cầu nhận lại xe ô tô số 61C- 255.91: Xe này hiện nay vẫn do bị đơn đứng tên chủ sở hữu nên bị đơn là người được quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với xe này. Tuy nhiên, xe đang bị Tòa án sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

4. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng T1: Ngày 18/10/2019, bà T và ông T1 có lập hợp đồng mua bán xe ô tô biển số 61A-315.80 theo quy định (theo hợp đồng công chứng số 035988, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD), thời điểm các bên xác lập hợp đồng mua bán

thì chưa có bất kỳ bản án, quyết định nào có hiệu lực pháp luật cấm chuyển dịch đối với xe ô tô trên, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký kết. Do đó, yêu cầu của ông T1 về việc công nhận hợp đồng mua bán tài sản là xe ô tô biển số 61A-315.80 là có cơ sở chấp nhận. Riêng đối yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài đồng đối với xe ô tô biển số 61A-315.80, thời gian tính yêu cầu bồi thường là từ ngày 22/10/2019 đến ngày 22/9/2023 với số tiền 473.000.000đ là không có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 130/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: không.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục kháng cáo: Ngày 29/9/2023, TAND huyện D xử sơ thẩm vụ án. Ngày 10/10/2023, ông Võ Hoàng T1 nộp đơn kháng cáo; ngày 11/10/2023, bà Hạ Thị Thùy T nộp đơn kháng cáo; ngày 25/10/2023 bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo là trong hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy L1; người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP X (E) ông Võ Đình K1; người đại diện hợp pháp của Văn phòng C là ông Hoàng Xuân N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên.

[2] Về phạm vi xét xử: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 235.000.000 đồng; bà Hạ Thị Thùy T kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về quan hệ vay tài sản giữa bà L và bà T; về huỷ hợp đồng mua bán xe ô tô biển số 61A-315.80 giữa bà T và ông T1 và không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà T liên quan đến xe ô tô biển số 61C-255.91; ông Võ Hoàng T1 kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông T1. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm thì bà Nguyễn Thị L, bà Hạ Thị Thùy T và ông Võ Hoàng T1 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp

luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Hạ Thị Thùy T và ông Võ Hoàng T1.

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

[2.1.1] Đối với yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

a. Đối với khoản tiền vay 3.000.000.000 đồng theo Giấy chốt nợ ngày 17/6/2019 và lãi suất phát sinh.

Bà T xác định “giấy chốt nợ ngày 17/6/2019” chỉ là bản liệt kê các khoản nợ của bà T với người khác, không phải là khoản nợ của bà T đối với bà L. Thực tế, khoản vay này không có thật. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Xét nội dung “giấy chốt nợ ngày 17/6/2019 chỉ thể hiện số tiền, thời gian, không thể hiện tên người vay....Hơn nữa, bị đơn đi vay tiền của nguyên đơn thì phải chứng minh bản thân đủ điều kiện trả nợ, việc bị đơn cho rằng phải liệt kê các khoản nợ của bị đơn với người khác để chứng minh khả năng trả nợ của bị đơn là không hợp lý. Tại biên bản làm việc ngày 28/4/2021 (BL1051), bà T có nêu ý kiến sẽ nêu lý do vì sao ký tên vào văn bản ngày 17/6/2019 trong thời hạn 10 ngày nhưng sau đó bà T không thực hiện. Quá trình xét xử sơ thẩm, bà T cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập những người mà bà T cho rằng có liên quan đến giấy chốt nợ nêu trên để làm rõ. Bà T không có chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại Giấy chốt nợ ngày 17/6/2019, các bên không thoả thuận thời hạn vay, lãi suất, phương thức thanh toán... Ngày 16/11/2020, nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc bị đơn thanh toán khoản tiền này nhưng bị đơn không thực hiện. Do các bên không thể hiện mức lãi suất, hiện nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện bổ sung (ngày 16/11/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2023) là 34 tháng 13 ngày với tổng số tiền lãi: 857.390.000 đồng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

b. Đối với khoản tiền nợ 2.400.000.000 đồng.

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 26/6/2019 có nội dung: “*Hôm nay ngày 26/6/2019, tôi tên Hạ Thị Thùy T, SN 26-9-1986, CMND 280865011, HKTT Ấp L, xã L, D - Bình Dương có mượn của chị Nguyễn Thị L, CMND: 025896181, SN: 05-12-1968 số tiền 3 tỷ (ba tỷ đồng). Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về số tiền nói trên*”. Bà T xác nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong Giấy mượn tiền là của bà T. Ngày 03/9/2019, bà T trả 600.000.000 đồng còn lại 2.400.000.000 đồng. Sau đó, bà T có cam kết bắt đầu từ 30/9/2019 mỗi tháng thanh toán 20.000.000 đồng. Bà L xác định mặc dù có cam kết nhưng bà T chưa thanh toán thêm khoản tiền nào.

Xét Giấy mượn tiền ngày 26/6/2019 hai bên không thoả thuận thời hạn, lãi suất, bà T thừa nhận trước khi khởi kiện, bà L có yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T

không đồng ý. Bà T do cho rằng đã trả hết nợ nhưng lời trình bày của bà T không được bà L thừa nhận và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc bà T phải trả tiền nợ gốc và lãi suất do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm với tổng số tiền là 941.552.000 đồng là phù hợp.

c. Bà T cho rằng khoản tiền nợ tại Giấy chốt nợ ngày 17/6/2019 và khoản tiền nợ tại Giấy mượn tiền ngày 26/6/2019 chỉ là một. Tuy nhiên, bà T không có căn cứ chứng minh. Căn cứ nội dung của Giấy chốt nợ ngày 17/6/2019 và Giấy mượn tiền ngày 26/6/2019 đều thể hiện nội dung khác nhau, cấp sơ thẩm xác định đây là hai khoản vay độc lập là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm xác định bà Hạ Thị Thùy T hiện còn nợ bà Nguyễn Thị L tổng số tiền nợ gốc là 5.400.000.000 đồng và lãi suất phát sinh là 1.798.942.000 đồng, tổng cộng 7.198.942.000 đồng là có căn cứ.

[2.1.2] Về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (mua bán xe ô tô) và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản.

Xét thấy, theo các hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa bà L và bà T được Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 008195, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD và số 008194, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/6/2019 đối với xe ô tô biển số 61C-197.68, 61C-277.91 và hợp đồng ủy quyền công chứng số 009211, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/7/2019 đối với xe ô tô biển kiểm soát 61C-202.53 thể hiện bà T ủy quyền cho bà L thay mặt bà T thực hiện việc quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn, bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, giải trừ thế chấp, thế chấp, ủy quyền lại vì quyền lợi của bà T, không thể hiện bà T đã bán 03 xe ô tô trên cho bà L. Bà L cho rằng đã mua 04 chiếc xe nói trên nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho bà T số tiền 1.720.000.000 đồng. Hơn nữa, Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 chỉ thể hiện nội dung ủy quyền, không thể hiện có giao dịch mua bán xe giữa hai bên. Vì vậy, bà L yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biển số 61C-255.91 cho bà L theo Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 và yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại trong thời gian bà L không khai thác được công dụng của chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai biển số 61C-255.91, mỗi tháng là 5.000.000 đồng, tính từ ngày 22/10/2019 cho đến khi vụ án được giải quyết xong, tạm tính là 47 tháng với số tiền là 235.000.000 đồng là không có căn cứ.

[2.2] Xét các yêu cầu phản tố của bị đơn:

[2.2.1] Đối với yêu cầu trả lại tài sản là số tiền chênh lệch chuyển khoản từ ngày 26/6/2019 đến ngày 26/9/2019 là 822.700.000 đồng và yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 26/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48 tháng với số tiền là 296.172.000 đồng:

Bà T xác định từ ngày 26/6/2019 đến ngày 26/9/2019 thông qua tài khoản tại Ngân hàng Á (A), bà T và bà L đã chuyển khoản cho nhau nhiều lần, trong đó tổng số tiền bà T đã chuyển cho bà L là 1.733.700.000 đồng, còn bà L chuyển cho

bà T số tiền 901.000.000 đồng, chênh lệch là 822.700.000 đồng. Do bà L không đồng ý cân trừ số tiền dư vào khoản nợ 2.400.000.000 đồng nên bà T phản tố yêu cầu bà L trả lại.

Bà T chứng minh khoản tiền đã chuyển dư cho bà L là 822.700.000 đồng có bao gồm số tiền 550.000.000 đồng bà T đã chuyển từ tài khoản cá nhân cho bà L vào ngày 11/9/2019. Bà L xác định số tiền 550.000.000 đồng bà T chuyển cho bà L chính là khoản tiền bà L đã cho Công ty TNHH Một thành viên T3 do bà T là người đại diện theo pháp luật mượn để hợp thức hóa việc Công ty bán xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70 cho bà L. Công ty T3 đồng ý bán cho bà L 02 xe ô tô nói trên với giá mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng nhưng thỏa thuận giá ghi trong hợp đồng là 550.000.000 đồng. Thời điểm mua bán xe thì Công ty còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (E) số tiền là 365.391.000 đồng do xe mua trả góp nên bà L phải chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của Công ty để tất toán, số tiền còn lại bà L trả bằng tiền mặt cho người đại diện hợp pháp của Công ty là bà T. Ngày 03/9/2019, Công ty T3 đã ký hợp đồng mua bán xe cho bà L tại Phòng C1, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, để hợp thức hóa cho việc xuất hóa đơn đối với 02 xe ô tô nói trên bà T đã nhờ bà L chuyển vào tài khoản Công ty 550.000.000 đồng, sau đó Công ty sẽ chuyển trả lại số tiền này cho bà T. Vì lý do trên nên việc bà T chuyển khoản cho bà L hai lần một lần 500.000.000 đồng và một lần 50.000.000 đồng, tổng cộng 550.000.000 đồng, hoàn toàn không liên quan đến việc trả khoản nợ vay vào ngày 26/6/2019.

Xét thấy, các chứng cứ là các giấy tờ sao kê giao dịch của bà L và bà T tại Ngân hàng Á (A) chỉ thể hiện việc bà L, bà T có chuyển khoản qua lại cho nhau nhiều lần với nhiều khoản tiền khác nhau, trong nhiều ngày khác nhau, nội dung chuyển khoản là “Lành chuyển cho T” và “T chuyển cho L”, không ghi rõ nội dung là chuyển khoản nhằm mục đích gì, để cho vay, cho mượn hay thanh toán khoản tiền gì.

Tại hợp đồng mua bán hai chiếc xe ô tô tải biển số 61C-274.07 và xe ô tô Innova biển số 61A-407.70 được Phòng C1, tỉnh Bình Dương công chứng ngày 03/9/2019 có ghi rõ là bên B (bà L) đã thanh toán hết toàn bộ số tiền mua bán xe cho bên A (Công ty T3), Công ty T3 đã giao hai xe và toàn bộ giấy tờ cho bà L quản lý. Như vậy có cơ sở xác định hai bên đã thực hiện xong hợp đồng mua bán xe từ ngày 03/9/2019.

Tại chứng từ chuyển khoản ngày 11/9/2019 của bà L đối với tài khoản số 209759929 của Công ty T3 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á có thể hiện nội dung “NGUYENTHILANH THANH TOAN 2 CHIEC XE BIEN SO 61A40770 VA XE TAI 61C27407”. Việc bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng được thực hiện sau khi hợp đồng mua bán đã hoàn thành. Mặt khác ngay sau khi bà L chuyển 550.000.000 đồng cho công ty T3 thì bà T đã chuyển trả lại ngay cho bà L đúng số tiền 550.000.000 đồng, ghi nội dung “Hạ Thị Thùy T chuyển trả”, “Hạ Thị Thùy T trả tiền”. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bà L về việc Công ty T3 nhờ bà L chuyển số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản của công ty

T3 đề hợp thức hóa hóa đơn, chứng từ là có căn cứ. Từ những phân tích trên, chỉ có căn cứ xác định số tiền bà T chuyển dư cho bà L là 272.700.000 đồng (822.700.000 đồng - 550.000.000 đồng). Cấp sơ thẩm xác định đây là khoản tiền chênh lệch bà T chuyển cho bà L, nội dung chuyển khoản không ghi rõ chuyển cho vay nên bà T yêu cầu bà L trả tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng) tính từ ngày 26/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm nên không chấp nhận yêu cầu này của bà T là phù hợp.

[2.2.2] Đối với yêu cầu bà L trả lại giá trị của 03 chiếc xe ô tô biển số: 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 với số tiền 1.290.000.000 đồng theo các hợp đồng ủy quyền được lập Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh có số công chứng 008195, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD; số 008194, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/6/2019 đối với xe ô tô biển số 61C-197.68, 61C-277.91 và hợp đồng ủy quyền công chứng số 009211, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/7/2019 đối với xe ô tô biển kiểm soát 61C-202.53 và yêu cầu được nhận lại chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91:

Như đã nhận định tại mục [2.1.2], bà L không chứng minh được việc bà T bán 04 chiếc xe ô tô trên cho bà L, bà L cũng không chứng minh được đã thanh toán đủ 1.720.000.000 đồng cho bà T, nội dung Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 chỉ thể hiện là ủy quyền và cam kết thực hiện, không thể hiện có giao dịch mua bán xe giữa hai bên. Hiện nay bà L đã bán 03 chiếc xe biển số 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 cho ông Ngô Minh H, ông H đã bán lại cho ông Lê Châu T2, bà Nguyễn Thị Bạch M thông qua 03 hợp đồng ủy quyền bà T đã ký với bà L, không có chứng cứ nào thể hiện bà L đã giao lại tiền bán xe cho bà T. Bà T xác định hiện nay chỉ tranh chấp giá trị của 03 chiếc xe này, không yêu cầu bà L trả lại xe và xác định giá là 430.000.000 đồng/chiếc xe theo Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019, không yêu cầu định giá lại, bà L cũng không có ý kiến về giá xe nên bà T yêu cầu bà L thanh toán lại giá trị của 03 chiếc xe ô tô biển số: 61C-277.91; 61C-202.53; 61C-197.68 với giá 1.290.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu nhận lại xe ô tô biển số: 61C-255.91: Căn cứ xác nhận của Ngân hàng TMCP X (E)- Chi nhánh Thành phố H-P về việc bà T đã tắt toán các khoản vay vào ngày 26/7/2023 nên yêu cầu của bà T là có căn cứ. Tuy nhiên, xe ô tô nói trên đang bị Tòa án nhân dân huyện D ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng hình thức “Kê biên tài sản đang tranh chấp” nên yêu cầu trên của bà T sẽ được xem xét khi TAND huyện D giải quyết Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

Quá trình tố tụng, bà T đều cho rằng đã nhiều lần khiếu nại về việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với xe ô tô biển số: 61C-255.91. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án không thể hiện việc cấp sơ thẩm đã giải quyết khiếu nại của bà T theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để đánh giá Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên là đúng hay sai để xem xét bồi thường trong vụ án này.

[2.2.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản do việc chiếm giữ chiếc xe ô tô biển số: 61C-255.91 với số tiền là 1.410.000.000 đồng:

Căn cứ nội dung Giấy cam kết mua bán ngày 26/6/2019 thể hiện bà T ủy quyền cho bà L thực hiện việc quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn, bán, tặng cho, cầm cố, thế chấp, giải trừ thế chấp, thế chấp, ủy quyền lại vì quyền lợi của bà T đối với xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biển số 61C-255.91. Quá trình tố tụng, bà T xác định việc ký Giấy cam kết ngày 26/6/2019 là hoàn toàn tự nguyện, hai bên không quy định về việc bà L phải thanh toán hoa lợi, lợi tức phát sinh từ chiếc xe trên trong thời gian thực hiện nội dung ủy quyền cho bà T (nếu có). Đồng thời, ngày 22/10/2019 Ngân hàng TMCP X (E)- Chi nhánh Thành phố H-P đã tạm giữ xe ô tô trên để đảm bảo khoản vay quá hạn của bà T, đến ngày 19/3/2020, bị Tòa án nhân dân huyện D ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” quy định tại điều 127 Bộ luật Tố tụng dân sự đến ngày 07/9/2020 Tòa án đã thay đổi sang biện pháp “Kê biên tài sản đang tranh chấp” theo quy định tại Điều 120 Bộ luật Tố tụng dân sự cho đến nay. Do đó, yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà T là không có căn cứ.

[2.3] Xét các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng T1:

[2.3.1] Đối với yêu cầu “Công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 ngày 18/10/2019”:

Xét hợp đồng mua bán xe giữa ông T1 và bà T đã được Văn phòng C công chứng số 035988, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019. Quá trình tố tụng, ông T1 và bà T đều thừa nhận việc mua bán giữa hai bên là tự nguyện, không bị ép, lừa dối, số tiền bán xe đã được ông T1 thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (chi nhánh N2) nơi bà T thế chấp và được Ngân hàng bàn giao xe. Thời điểm ông T1 và bà T ký hợp đồng mua bán xe ô tô nói trên không bị cơ quan chức năng cưỡng chế, kê biên hoặc cấm chuyển nhượng, không có dấu hiệu của việc giao dịch nhằm tẩu tán tài sản, ông T1 cũng hoàn toàn không biết việc tranh chấp giữa bà L và bà T. Cấp sơ thẩm xác định đối tượng mua bán là xe ô tô, thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 106, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015, do ông T1 chưa tiến hành thủ tục sang tên nên chưa phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 1, 2, 3 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ C3 quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của L về việc tuyên hợp đồng mua bán xe ngày 18/10/2019 giữa ông T1 và bà T vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không đúng. Như đã phân tích, việc mua bán xe ô tô giữa ông T1 và bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hợp đồng mua bán xe được công chứng, chứng thực là phù hợp với quy định tại Thông tư số 58/2020/TT-BCA. Do đó, yêu cầu của ông T1 về việc công nhận hợp đồng mua bán xe ngày 18/10/2019 có hiệu lực là có căn cứ.

[2.3.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với xe ô tô hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A-315.80 với số tiền là 473.971.500 đồng:

Xét thấy, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông T1 và bà T chỉ có hiệu lực từ thời điểm người mua đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe. Tính đến ngày 22/10/2019 ông T1 chưa đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe nên hợp đồng mua bán xe trên chưa có hiệu lực. Vì vậy, ngày 22/10/2019 Tòa án nhân dân huyện D đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/10/2019 về việc phong tỏa tài sản là chiếc xe nêu trên vì xác định xe đang đứng tên bà T, xe vẫn còn thuộc quyền sở hữu của bà T. Quá trình tố tụng, ông T1 cho rằng đã nhiều lần khiếu nại về việc Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa chiếc xe nêu trên. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án không thể hiện việc cấp sơ thẩm đã giải quyết khiếu nại của ông T1 theo quy định tại Điều 141 BLTTDS do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để đánh giá Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên là đúng hay sai để xem xét bồi thường trong vụ án này theo quy định tại Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hạ Thị Thùy T; có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Hoàng T1. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, bà Hạ Thị Thùy T phải chịu theo quy định của pháp luật, ông Võ Hoàng T1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 116, 117, 123, 166, 430, 463, 466, 468, 469, 562, 565, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Hạ Thị Thùy T.
3. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoàng T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Hạ Thị Thùy T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.198.942.000 đồng (bảy tỷ một trăm chín mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Hạ Thị Thùy T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô giữa ông Võ Hoàng T1 và bà Hạ Thị Thùy T được Văn phòng C, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 đối với xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển kiểm soát 61A 315.80 là vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc Tranh chấp đòi tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả lại cho bà Hạ Thị Thùy T số tiền 272.700.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc Tranh chấp hợp đồng ủy quyền mua bán tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Hạ Thị Thùy T số tiền 1.290.000.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hạ Thị Thùy T đối với bà Nguyễn Thị L về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản” với số tiền 1.410.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Hoàng T1 về việc công nhận hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Mercedes Bens, Biển kiểm soát 61A 315.80 giữa bà Hạ Thị Thùy T và ông Võ Hoàng T1 được Văn phòng C, quyền số 10/TP-SCC/HĐGD ngày 18/10/2019 có hiệu lực.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp 76.085.000 đồng (bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng), sau khi khấu trừ 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu

đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0032095 ngày 18 tháng 10 năm 2019; 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0032107 ngày 24 tháng 10 năm 2019; 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0032671 ngày 24 tháng 4 năm 2020; 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0045351 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 11.465.000 đồng (mười một triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Hạ Thị Thùy T phải nộp 218.248.942 đồng (hai trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng). Bà T có đơn xin miễn giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, căn cứ khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà T được miễn nộp 50% án phí nên bà T chỉ phải nộp 109.124.471 đồng (một trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi một đồng). Sau khi khấu trừ 14.175.000 đồng (mười bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033162 ngày 04 tháng 8 năm 2020; 10.558.500 đồng (mười triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0007458 ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D; bà Hạ Thị Thùy T còn phải nộp 84.390.971 đồng (tám mươi bốn triệu ba trăm chín mươi ngàn chín trăm bảy mươi một đồng).

- Hoàn trả cho ông Võ Hoàng T1 25.828.427 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045025 ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

8.2 Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0009599 ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bà Hạ Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0009524 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Hoàn trả cho ông Võ Hoàng T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0009523 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm